

	trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2(0.1%)	0	2(0.5%)	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	8		2	4	2
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	2		2		
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp quận					
2	Cấp thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	454				454
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	454				454
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	254(56%)				254(56%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136(30%)				136(30%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	64(14%)				64(14%)
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	853/847	212/180	202/207	225/220	214/240
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2		1	1	

Quận Lê Chân, ngày 25 tháng 6 năm 2022



	số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	424(32.4%)		135(33%)	153(34.4%)	136(30%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	163(12.5%)		49(12%)	50(11.2%)	64(14%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12(0.9%)		8(2%)	4(0.9%)	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1(0.08%)		1(0.2%)		
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	392	392			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	198(50.9%)	198			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	139(35.7%)	139			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	49(12.6%)	49			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3(0.8%)	3			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		389(99.2%)	399(97.6%)	441(99.1%)	454(100%)
1.1	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	708(54.1%)		216(52.8%)	238(53.5%)	254(56%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	424(32.4%)		135(33%)	153(34.4%)	136(30%)
1.2	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	49(12.6%)	49(12.6%)			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	149(38.3%)	149(38.3%)			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn	15(0.9%)	3(0.8%)	8(2%)	4(0.9%)	0

UBND QUẬN LÊ CHÂU
TRƯỜNG THCS TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH

Biểu mẫu 3.2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1700	392	409	445	454
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1279(97.8%)		393(96.3%)	431(97%)	454(100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28(2.1%)		14(3.4%)	14(3%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1(0.1%)		1(0.3%)		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	392	392			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	384	384(98%)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	8	8(2%)			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1308		409	445	454
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	708(54.1%)		216(52.8%)	238(53.5%)	254(56%)